

Education, Inc.

4. Carbone, E (1998), *Teaching large classes: Techniques and strategies*, Sage Publications London.

5. Chaney, A.L., and T.L. Burk (1998), *Teaching oral communication in grades K-8*. Boston: Allyn & Bacon.

6. Đào Thị Thanh Thủy (2002), *Teaching English to adult learners in large heterogeneous classes in Quang Ngai*, M.A Thesis, Da Nang.

7. Doff, A. (1998), *Teach English*, Oxford University Press.

8. Dương Minh Hạnh Thanh (1997), *Teaching English to large heterogeneous classes in Da Nang*, BA Graduation Paper, Da Nang University.

9. Free Encyclopedia (2009), *The Oxford Pocket Dictionary of Current English*, Retrieved on May 24, 2011, from <http://www.en.wikipedia.org>

NGOẠI NGỮ VỚI BẢN NGỮ

10. Freeman, L.D. (1986), *Techniques and principles in language teaching*, Oxford University Press.

11. Hedge, T (2000), *Teaching and learning in the language classroom*, OUP.

12. Hồ Thị Xuân Hồng. (2007), *Dealing with poor language students in large classes with mix abilities at lower secondary schools in Hue*. M.A Thesis, Hue.

13. Nguyen, V. M (2008), *An investigation into the difficulties of learning speaking skills with the new English textbook 11 at Quang Tri high schools, Vietnam*, M.A Thesis, Hue.

14. Ur, P. (1996), *A course in language teaching: theory and practice*, Cambridge: CUP.

(Ban Biên tập nhận bài ngày 03-11-2011)

BƯỚC ĐẦU SO SÁNH CÂU ĐIỀU KIỆN GIẢ ĐỊNH TRONG TIẾNG ANH VỚI TIẾNG VIỆT AN INITIAL CONTRASTIVE ANALYSIS OF SUBJUNCTIVE CONDITIONALS IN ENGLISH AND IN VIETNAMESE

LẠI THỊ PHƯƠNG THẢO
(ThS, ĐHNH, ĐHQGHN)

Abstract

With over ten years of experience in teaching English as a foreign language, especially in teaching its practical grammar, the author has had a deep impression of that many learners of English have difficulty in using subjunctive verb-forms in conditionals to express their ideas. This can be explained that many learners are unable to realize the distinctive features of subjunctive conditionals in English and those in Vietnamese as they practice making conditionals and translating them. Carrying out the study, the author manages to find out some major syntactical and semantical similarities and differences between them. It is hoped that the initial results of the study will help learners of English improve their knowledge of

conditionals in both English and Vietnamese, and their ability of translation to a certain extent as well.

1. Lời mở đầu

Trong hơn mười năm giảng dạy tiếng Anh, đặc biệt là dạy ngữ pháp thực hành, tác giả nhận thấy nhiều sinh viên mắc lỗi sai về sử dụng dạng thức của động từ và diễn đạt nghĩa của câu điều kiện giả định bằng tiếng Anh. Có thể thấy rằng một trong những nguyên nhân khiến nhiều sinh viên chưa sử dụng thành thạo câu điều kiện giả định là họ chưa phân biệt được sự giống và khác nhau giữa câu điều kiện giả định trong tiếng Anh và tiếng Việt khi họ đặt câu và chuyển dịch. Nghiên cứu đã chỉ ra được một số nét tương đồng và dị biệt giữa câu điều kiện giả định trong tiếng Anh và tiếng Việt trên bình diện kết học và nghĩa học. Hi vọng rằng kết quả ban đầu của nghiên cứu góp phần giúp người học nâng cao kiến thức về câu điều kiện trong tiếng Anh cũng như trong tiếng Việt và trong một chừng mực nhất định có thể cải thiện được khả năng dịch thuật.

Câu điều kiện tiếng Anh là một trong những cấu trúc ngữ pháp khó nhất đối với người học tiếng Anh. Điều này có thể giải thích rằng câu điều kiện trong tiếng Anh gồm hai mệnh đề (mệnh đề chỉ điều kiện và mệnh đề chỉ kết quả); do vậy xét về bình diện cú pháp chúng phức tạp hơn so với cấu trúc câu khác. Xét theo bình diện nghĩa học, nghĩa của câu điều kiện đôi khi khó hiểu không chỉ đối với người Việt Nam học tiếng Anh mà còn đối với người bản xứ. Thêm vào đó, nếu so sánh với câu điều kiện trong tiếng Việt, tiếng Anh sử dụng hệ thống các thì và động từ tình thái (modal verbs) để diễn đạt câu điều kiện, trong khi đó tiếng Việt sử dụng hệ thống các phương tiện liên kết. Ví dụ: *Giá như mình biết bạn bị ốm, mình đã*

đến thăm bạn (If I had known you were ill, I would have gone to see you). Chính vì thế, khi chuyển dịch câu điều kiện từ tiếng Anh sang tiếng Việt và ngược lại, người học thường gặp nhiều khó khăn và hay mắc lỗi trong cách sử dụng thì và các động từ tình thái.

Hơn nữa, ở Việt Nam dường như có ít nhà ngôn ngữ nghiên cứu so sánh đối chiếu câu điều kiện giả định trong tiếng Anh và trong tiếng Việt. Nguyễn Khánh Hà (2005) tập trung vào nghiên cứu câu điều kiện trong tiếng Việt dựa trên đặc điểm hình thức và ngữ nghĩa. Theo tác giả, câu điều kiện là một đối tượng nghiên cứu quan trọng trong ngôn ngữ học thế giới, nhưng trong tiếng Việt, loại câu này mới chỉ được nghiên cứu chủ yếu ở bình diện kết học.

Trong khuôn khổ của bài viết, tác giả tập trung mô tả và so sánh đối chiếu câu điều kiện giả định trong tiếng Anh và trong tiếng Việt dựa trên bình diện cú pháp và ngữ nghĩa để tìm ra một số điểm tương đồng và dị biệt.

2. Nội dung

2.1. Câu điều kiện giả định trong tiếng Anh

2.1.1 Định nghĩa câu điều kiện và phân loại

Cho đến nay nhiều nhà ngôn ngữ học đưa ra định nghĩa khác nhau về câu điều kiện. Theo Quirk & Greenbaum (1972), "Conditional clauses state the dependence of one circumstance or set of circumstances on another". (Tạm dịch: câu điều kiện diễn tả sự phụ thuộc lẫn nhau của một hay nhiều hoàn cảnh)

Cook & Suter (1980) định nghĩa câu điều kiện như sau: “Conditional statements are of the If this happens, then that will happen variety. In other words, one event is conditional upon the occurrence of another”. (Tạm dịch: Câu điều kiện là nếu điều này xảy ra thì kéo theo điều khác sẽ xảy ra. Nói cách khác, một sự kiện là điều kiện xuất hiện cho sự kiện khác).

Từ những định nghĩa trên ta có thể hiểu câu điều kiện là một câu phức bao gồm mệnh đề chỉ điều kiện và mệnh đề chỉ kết quả.

Dependent Clause	Independant Clause
"If" Clause	"Result" Clause
Condition	Result
<i>If you stay in the sun too long,</i>	<i>you will get sunburned!</i>
<i>If you drink too much whiskey,</i>	<i>you will get sick.</i>
<i>If you study hard and practice a lot,</i>	<i>your English will improve.</i>

Phân loại câu điều kiện

Mỗi nhà ngôn ngữ có cách phân loại khác nhau về câu điều kiện trong tiếng Anh. Nhìn chung, câu điều kiện được chia làm hai nhóm chính: (1) câu điều kiện có thật (real conditionals) và (2) câu điều kiện không có thật hay câu điều kiện giả định (unreal conditionals hoặc hypothetical conditionals). Mỗi nhóm câu điều kiện lại phân chia làm nhiều loại khác nhau.

Nhóm 1: Câu điều kiện có thật (factual/real conditionals), bao gồm:

- Câu điều kiện có thật đề cập đến thời gian ở hiện tại:

If clause =present	Result
---------------------------	---------------

tense	clause =present tense
<i>If you heat ice,</i>	<i>it melts.</i>
<i>If I wash the dishes,</i>	<i>Sally dries them.</i>

- Câu điều kiện có thật đề cập đến thời gian ở tương lai:

If clause =present tense	Result clause =future tense
<i>If you eat too much ice cream,</i>	<i>you'll get sick.</i>
<i>If Betsy needs help,</i>	<i>she will call us.</i>

- Câu điều kiện có thật đề cập đến thời gian ở quá khứ:

If clause =past tense	Result clause =past tense
<i>If my mother came to visit me,</i>	<i>she usually tidied my room.</i>
<i>If Betsy needed help,</i>	<i>she often called us.</i>

Nhóm 2: Câu điều kiện không có thật (unreal conditionals). Trong tiếng Anh, câu điều kiện giả định được chia làm 3 loại chính: câu điều kiện giả định trong quá khứ, câu điều kiện giả định ở hiện tại, và câu điều kiện giả định ở tương lai (Murphy, 2006, pp. 76-81; Azar, 2009, pp.420-431).

2.1.2. Câu điều kiện giả định trong tiếng Anh

Theo Elbaum (1986): “An unreal condition tells about something that is not true or real. It makes a supposition”. (Tạm dịch: mệnh đề chỉ điều kiện đề cập đến sự việc không đúng hoặc không có thật. Nó đưa ra một giả thuyết).

• Câu điều kiện giả định trong quá khứ:

Khuôn hình cơ bản

If clause =past perfect	Result clause =would have + past participle
<i>If I had gone out yesterday</i>	<i>I wouldn't have met him.</i>
<i>If you hadn't pushed me</i>	<i>I wouldn't have dropped it.</i>

Loại câu điều kiện này đề cập đến thời gian ở quá khứ và điều kiện không được đáp ứng. Người nói biết rõ điều kiện không được thực hiện và do đó không thể xảy ra.

Cách sử dụng chính:

- Diễn tả nguyên nhân và kết quả của một chuỗi hành động trong quá khứ: *If you hadn't asked me, I wouldn't have told you.*

- Diễn tả cơ hội và số phận: *If I had hurried, I wouldn't have missed the bus.*

Một vài mẫu câu khác:

- If + past perfect continuous+ past modal perfect

If I hadn't been cycling in the middle of the road, I wouldn't have hit him.

- If + past modal perfect+ past modal perfect

If I could have been here, I would have been there (but I couldn't, so I wasn't)

- If + should have + past modal perfect (dùng chỉ sự bắt buộc trong quá khứ)

If I should have done it, I would have done it. (Nếu tôi phải làm điều đó thì tôi đã làm rồi).

- But for, without (Nếu không vì): *But for his help I wouldn't have finished my report.*

• Câu điều kiện giả định ở hiện tại:

Loại câu điều kiện này đề cập đến điều kiện ở hiện tại và không thể được thỏa mãn.

Khuôn hình cơ bản:

If clause =simple past	Result clause =would or could + base form of verb
<i>If I had more time,</i>	<i>I'd do exercises everyday.</i>

<i>If you were* rich,</i>	<i>you could buy a large house in the suburbs.</i>
<i>If Patricia owned a dog,</i>	<i>she would walk him everyday.</i>

Cách sử dụng chính:

- Diễn tả mơ ước và tham vọng không thể thực hiện được

If I had a million pounds, I'd buy a yacht.

- Đưa ra lời gợi ý hay lời khuyên

If I were you, I'd clean them.

- Tưởng tượng ra kết quả của những thay đổi ở hiện tại

If he were prime minister, he would make a few changes.

Một vài mẫu câu khác:

- If + past continuous with “were” + modal past

If he were living in Chile, he would work at a bank (but he wasn't)

- Past simple Verb + S, S + would + V (base form) (Cấu trúc đảo)

Were I you, I would go on a luxury holiday.

• Câu điều kiện giả định ở tương lai

Loại câu điều kiện này diễn tả những điều kiện trong tương lai không thể thỏa mãn.

Khuôn hình câu:

If clause =simple past	Result clause =would or could + base form of verb
<i>If I saw a lion,</i>	<i>I'd run.</i>
<i>If you saw him ,</i>	<i>I wouldn't recognize him.</i>

Cách sử dụng:

- Tiên đoán những kết quả không thể xảy ra trong tương lai

If I had 15,000 US dollars, I wouldn't buy an SH motorbike.

- Đưa ra kế hoạch cho những sự kiện không thể xảy ra trong tương lai

If I met a pop star now, I'd be happy.

Một vài mẫu câu khác:

- If + past continuous with "were" + modal past

If it were snowing tomorrow, we'd make a snowman (but it isn't)

- If + were going to (diễn tả kế hoạch) + modal past

If she were going to marry him, I'd think she was crazy

(Nếu cô ta dự định lấy anh ta, tôi nghĩ cô ta bị điên. Nhưng thực tế cô ta không có ý định làm vậy)

- If would/ could + modal past (Đưa ra lời yêu cầu lịch sự)

If you could /would get me a drink, I'd be very grateful.

• Câu điều kiện giả định cũng có thể được diễn đạt theo những cấu trúc sau:

- *As if / As though* (Như thể là): được dùng để chỉ ra điều kiện không có thật hoặc trái với sự thật. Động từ theo sau những liên từ này thường được chia ở thì quá khứ hay quá khứ hoàn thành. Ví dụ: *He talked to me as if he had known me well.*

- *If only* (Giá mà): được dùng để diễn đạt một ước muốn hay sự nuối tiếc trong cấu trúc: If only + past / past perfect. Ví dụ: *If only I could turn back time; If only I had seen him.*

- *Wish* (ước): dùng để diễn tả sự việc chắc chắn đã không xảy ra hoặc sẽ không xảy ra. Ví dụ: *I wish you had told me the truth (but you didn't)*

2.2. Câu điều kiện giả định trong tiếng Việt

Theo Lê Quang Thiêm (2004), câu điều kiện giả định không phải là một vấn đề phức tạp trong ngữ pháp tiếng Việt. Bài viết này

chỉ nêu một vài nét cơ bản về câu điều kiện giả định trong tiếng Việt.

Theo Diệp Quang Ban và các tác giả (2000:151), câu điều kiện là câu ghép chính phụ mà ở đầu vế phụ có chứa các quan hệ từ diễn đạt quan hệ điều kiện/ giả thiết như "nếu", "hễ", "miễn (là)", "giá;,... Trong câu điều kiện/ giả thiết, ở vế đầu có thể xuất hiện từ "thì" diễn đạt quan hệ hệ quả khi vế chính đứng sau.

Nói chung câu điều kiện giả định trong tiếng Việt được diễn đạt theo những cách sau:

- "Giá mà...thì..." được sử dụng để diễn đạt một ước muốn không thể thành sự thật được. Ví dụ: *Giá mà hôm nay anh ấy ở đây thì anh ấy đã giúp chúng ta rồi.*

- "Ví như... thì...", "Ví thử...thì..." cũng giống như cấu trúc "Giá mà...thì..." nhưng không được dùng để diễn đạt ước muốn. Ví dụ: *Ví như anh ấy ở đây thì anh ấy đã giúp chúng ta rồi.*

- "Phải chi...thì..." dùng để diễn đạt một sự nuối tiếc về sự thật không thể hoặc đã không thể thay đổi. Ví dụ: *Phải chi tôi không đánh nó thì nó đã không bỏ nhà ra đi.*

- "Giả sử...thì..." dùng để chỉ ra điều kiện và kết quả không có thật ở hiện tại hoặc tương lai. Ví dụ: *Giả sử anh ta quay lại với bạn thì bạn sẽ tính sao?*

- "Dù cho....", "cho dù...", "dù...." dùng để diễn đạt sự nhượng bộ. Ví dụ: *Dù mọi người trong gia đình can ngăn nhưng anh ta vẫn muốn bán ngôi nhà này đi.*

2.3. Một số nét tương đồng và dị biệt giữa câu điều kiện giả định Anh-Việt

Dựa trên việc mô tả và phân tích câu điều kiện giả định Anh-Việt ở phần trên, chúng ta có thể thấy được những điểm giống nhau và khác nhau giữa chúng. Phạm vi tương đồng

và dị biệt được nói đến ở đây chủ yếu thuộc bình diện kết học và nghĩa học.

- *Nét tương đồng*

- Trên bình diện cấu trúc, cả hai loại câu điều kiện giả định Anh-Việt gồm hai mệnh đề: mệnh đề chỉ điều kiện và mệnh đề chỉ kết quả.

"If" Clause- Mệnh đề điều kiện	"Result" Clause – Mệnh đề kết quả
Condition- Điều kiện	Result- Kết quả
<i>If you hadn't pushed me</i>	<i>I wouldn't have dropped it.</i>
Nếu anh không đẩy tôi,	tôi đã không làm rơi nó.

- Mệnh đề điều kiện và mệnh đề kết quả có thể đổi chỗ cho nhau.

I wouldn't have dropped it if you hadn't pushed me.

(Tôi đã không làm rơi nó nếu anh không đẩy tôi)

- Về mặt nghĩa, cả hai loại câu điều kiện đều đưa ra những điều kiện không có thật ở hiện tại, tương lai và quá khứ, hay những ước muốn không thể thành sự thật, sự nuối tiếc.

Giả sử hiện tại bạn là một tỷ phú, bạn sẽ làm gì?

(*If you were a billionaire now, what would you do?*)

Nếu tôi trở thành nhà du hành vũ trụ, tôi sẽ đưa bạn lên mặt trăng.

(*If you became an astronaut, I would fly you to the moon*)

Nếu hôm qua tôi không đi chơi thì tôi đã không bị cảm lạnh.

(*If I hadn't gone out yesterday, I wouldn't have got a cold*)

- *Nét dị biệt*

(1) Đặc điểm khác biệt nổi bật đầu tiên được thể hiện ở dạng thức của động từ.

Trong tiếng Anh, bản thân dạng thức của động từ trong mệnh đề điều kiện (If-clause) cho ta thấy câu điều kiện đó là giả định.

(a) *If I had enough money, I would buy another car.* Nếu tôi có đủ tiền, tôi sẽ mua chiếc ô tô khác.

(b) *If we didn't waste so much energy, our resources would last longer.* Nếu chúng ta không lãng phí nhiều năng lượng, nguồn tài nguyên của chúng ta sẽ kéo dài hơn.

Từ câu (a) dạng thức của động từ cũng nói lên rằng: thực tế tôi chưa có đủ tiền nên tôi không thể mua xe khác được.

Trong khi đó ta thấy ở câu (b) dạng thức giả định của động từ vẫn giữ nguyên hình thức nên chúng ta không biết chắc chắn nghĩa của mệnh đề điều kiện là phủ định hay không. Hơn nữa, dạng của động từ chia ở mệnh đề chính giống với động từ chia ở thì tương lai (sẽ mua) khiến cho người học tiếng Anh đôi khi gặp khó khăn khi hiểu và dịch nếu họ không chú ý đến ngữ cảnh.

Tuy nhiên điều này có thể khắc phục được bằng cách thêm vào mệnh đề điều kiện cụm từ "tiếc quá" hay "giả như" hoặc một cụm từ trạng ngữ chỉ thời gian.

Ví dụ: *Tiếc quá, nếu tôi có đủ tiền thì tôi sẽ mua chiếc ô tô khác rồi.*

- Ngoài ra, trong tiếng Anh, câu điều kiện giả định trong quá khứ dễ dàng được nhận ra thông qua dạng thức của động từ trong mệnh đề điều kiện và mệnh đề kết quả. Trong khi đó, câu điều kiện giả định trong quá khứ ở tiếng Việt chỉ được nhận ra bằng các cụm từ như "giá mà...", "phải chi...", "nếu ...đã...", v.v.

Ví dụ: *Nếu tôi qua tôi không xem ti vi, tôi đã hoàn thành bản báo cáo rồi.*

(2) Đặc điểm khác biệt thứ hai giữa câu điều kiện giả định tiếng Anh và câu điều

kiện giả định tiếng Việt là ở đảo ngữ (inversion).

Trong tiếng Anh, đảo ngữ được sử dụng phổ biến để diễn tả câu điều kiện giả định, và trong trường hợp này từ "if" phải được lược bỏ. Điều này không thể có ở câu điều kiện giả định trong tiếng Việt.

- *Were I Tom, I would not refuse her invitation.* Nếu mình là Tom thì mình sẽ không từ chối lời mời của cô ấy

- *Should the guests arrive early, no one will be here to greet them.* Nếu các vị khách mà tới sớm, sẽ không có ai ở đây để đón họ.

- *Had it not been for the attendance of a famous singer the show would have been a failure.* Nếu không có sự tham gia của một ca sĩ nổi tiếng thì chương trình sẽ thất bại.

(3) Sự khác biệt giữa câu điều kiện giả định ở hai ngôn ngữ này cũng được thể hiện bằng các cụm từ được sử dụng khi dịch chúng từ ngôn ngữ này sang ngôn ngữ khác.

Without

+ *Without your support I couldn't have found the solution.* Nếu không có sự trợ giúp của anh, tôi đã không thể tìm ra được giải pháp.

If only

+ *If only I could fly to the Mars.* Ước gì tôi có thể bay tới Sao Hỏa.

But for

+ *But for them we should live with comfort!* Nếu không có họ thì chúng ta có thể sống một cách thoải mái.

3. Lời cuối

Phạm vi đối chiếu câu trong các ngôn ngữ rất rộng lớn và rất đa dạng. Là một giáo viên dạy tiếng Anh, tác giả thấy rằng việc nghiên cứu đối chiếu câu điều kiện trong tiếng Việt và tiếng Anh có một ý nghĩa rất quan trọng.

Lí do thứ nhất là đối chiếu câu trong tiếng Việt và câu trong tiếng Anh là đối chiếu câu của hai ngôn ngữ thuộc hai loại hình khác nhau: tiếng Việt thuộc loại hình đơn lập, tiếng Anh thuộc loại hình hòa kết (Nguyễn Thiện Giáp, 1998). Hơn nữa, tiếng Anh là ngôn ngữ có mức độ phổ biến rộng rãi, có thể nói là nó là một trong số các ngôn ngữ phổ biến nhất trên thế giới. Mặt khác, tiếng Việt và nước Việt Nam ngày nay cũng được nhiều người biết đến, nhiều người học và sử dụng tiếng Việt. Vì những lí do trên, việc nghiên cứu đối chiếu câu không những giúp người dạy và người học tiếng Anh hiểu biết hơn lí luận về câu trong tiếng Anh và trong tiếng Việt, thấy được những đặc điểm tương đồng và dị biệt giữa chúng mà còn giúp cho việc học nói, học cách diễn đạt, nâng cao hiệu quả của việc giao tiếp và khả năng dịch thuật Việt-Anh, Anh-Việt.

Do thời gian hạn hẹp, bài viết chỉ tập trung vào phân tích và đối chiếu câu điều kiện giả định trong tiếng Anh và tiếng Việt và nêu một số điểm giống nhau và khác nhau giữa chúng. Tác giả rất mong nhận được ý kiến đóng góp của bạn đọc và đồng nghiệp.

Tài liệu tham khảo

1. Adam King & Richard Flynn, English Conditionals. Retrieved 28 June, 2010 from the World Wide Web: <http://www.usingenglish.com/articles/english-conditionals-an-introduction.html>
2. Azar, B.S. (2009), *Understanding and using English grammar (third edition)*. Longman.
3. Bieri, A., Coditionals (Types I, II and III). Retrieved 28 June 2010 from the World Wide Web: <http://www.sherton.com.ar>

4. Conditional sentences. Retrieved 28 June, 2010 from the World Wide Web <http://forum.smartweb.vn/posts/list/125.page>
5. Conditional sentences in English, Retrieved 28 June, 2010 from the World Wide Web <http://www.english-hilfen.de/en/grammar/if.htm>
6. (2002), Conditional Tutorial. Retrieved 28 June, 2010 from the World Wide Web: www.englishpage.com/conditional/conditionalintro.html
7. Cook, S.J. & Suter, R.W. (1980), *The scope of grammar. A study of Modern English*. New York.
8. Diệp Quang Ban (chủ biên) & Hoàng Dân (2000), *Ngữ pháp tiếng Việt*. Hà Nội: NXB., Giáo dục.
9. Elbaum, S.N. (1986), *Grammar in Context*. Boston
10. Lê Thị Minh Hằng (2009), *Câu điều kiện trong tiếng Việt (có so sánh với tiếng Nhật)*.
[Http://vietnamhoc.multiply.com/journal/item/](http://vietnamhoc.multiply.com/journal/item/)
11. Lê Quang Thiêm (2004), *Nghiên cứu đối chiếu các ngôn ngữ*. Hà Nội: NXB. Đại học Quốc gia Hà Nội.
12. Nguyễn Khánh Hà (2005), *Nghiên cứu đặc điểm hình thức và ngữ nghĩa của các kiểu câu điều kiện trong tiếng Việt*, Đề tài NCKH cấp Đại học Quốc gia (đã nghiệm thu).
13. Nguyễn Thiện Giáp và các tác giả (1994), *Dẫn luận ngôn ngữ học*. Hà Nội: NXB. Giáo dục
14. Nguyễn Thiện Giáp và các tác giả (1998), *Dẫn luận ngôn ngữ học*. Hà Nội: NXB. Giáo dục
15. Murphy, R. (2006). *English grammar in use (third edition)*. A self-study reference and practice book for intermediate students of English. Cambridge: CUP
16. Quirk, R. & Green, S. (1973), *A University grammar of English*. GTVT Publishing House.

(Ban Biên tập nhận bài ngày 21-06-2011)

NGOẠI NGỮ VỚI BẢN NGỮ

ĐẶC ĐIỂM NGÔN NGỮ TRONG QUẢNG CÁO SẢN PHẨM DÀNH CHO TRẺ EM LINGUISTIC FEATURES IN ADVERTISEMENTS OF PRODUCTS FOR CHILDREN

TRẦN THỊ THU HIỀN
(ThS, ĐHNH, ĐHQGHN)

Abstract

Children love advertisements and advertisers love children, too. Obviously, to the advertisers, those cute angels are not only their potential customers in the future but also the key factor affecting the buying decision of the family. This paper examines the customers' psychological characteristics and then